BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

-----✍📖✍-----

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

Chuyên ngành: Địa lí học
Mã số : 62.31.05.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ

HÀ NỘI, NĂM 2016

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS.TS NGUYỄN MINH TUỆ**

2. PGS.TS HOÀNG PHÚC LÂM

Phản biện 1: **GS. TSKH. Phạm Hoảng Hải**

Viện Địa lí

Phản biện 2: **GS.TS Trương Quang Hải**

Viện Việt Nam học và KHPT - Đại học Quốc gia Hà Nội

Phản biện 3: **PGS.TS Lê Thu Hoa**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ tại hội đồng chấm luận án cấp Trường

họp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Vào hồi… giờ…ngày…tháng…năm 2016

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện quốc gia Việt Nam

Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) và đô thị hoá là quy luật tất yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi một quốc gia, vùng lãnh thổ hay một địa phương. Việt Nam đã và đang trong thời kì CDCCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) và tiến tới tái cơ cấu kinh tế để tạo ra sự tăng trưởng nhanh và bền vững. CDCCKT cũng đã có những tác động làm thay đổi bộ mặt đô thị Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị còn chậm và mang tính cục bộ.

Bắc Ninh không nằm ngoài quy luật phát triển chung đó, từ một tỉnh nghèo với trình độ phát triển kinh tế thấp, quá trình CDCCKT đã làm cho Bắc Ninh trở thành tỉnh có sự phát trển mạnh mẽ về công nghiệp – xây dựng khi chiếm tới 77,6% GDP, trở thành tỉnh trọng điểm về thu ngân sách Nhà nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài (năm 2013). Đồng thời, CDCCKT đã góp phần làm thay đổi rõ rệt mạng lưới đô thị của tỉnh. Bậc đô thị được nâng lên, không gian đô thị mở rộng, cơ sở hạ tầng đô thị ngày càng đồng bộ và hiện đại nhất là mạng lưới giao thông vận tải. Cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập của dân cư thành thị thay đổi tích cực...Tuy nhiên, quá trình CDCCKT của Bắc Ninh đang gặp nhiều khó khăn, tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị chỉ thể hiện rõ ở hai đô thị lớn của tỉnh là thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn, các đô thị còn lại mờ nhạt.

Như vậy, để Bắc Ninh hội nhập kinh tế thế giới thành công, thực hiện tái cơ cấu hiệu quả và phát triển đô thị bền vững trong những năm tiếp theo (2015 – 2030), cần có những phân tích, đánh giá cụ thể, khoa học, khách quan về thành công, hạn chế của quá trình CDCCKT và tác động của nó tới hệ thống đô thị thời gian vừa qua. Đồng thời, tỉnh cũng cần có những giải pháp tối ưu để khắc phục khó khăn, hạn chế nhằm thực hiện thành công các mục tiêu và định hướng đã được tỉnh đề ra. Xuất phát từ yêu cầu đó, cùng với mong muốn góp một phần công sức vào sự phát triển của quê hương, tác giả đã chọn đề tài: "**Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới sự phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh**".

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

CDCCKT, đô thị hóa và phát triển đô thị là những vấn đề được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu và là chủ đề thảo luận của nhiều hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế.

2.1. Những nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1. Nghiên cứu trên thế giới

Vấn đề CDCCKT đã được nhắc tới trong những quan điểm và lý luận về phát

triển kinh tế của các nhà kinh tế học nổi tiếng thuộc nhiều trường phái khác nhau.

Lý luận về các giai đoạn phát triển kinh tế có nghiên cứu "*Patterns of Development*, 1954–1970" và "*Không chỉ là tăng trưởng kinh tế, nhập môn về phát triển bền vững*" đã cho rằng nền kinh tế phát triển đều trải qua ba giai đoạn: (1) sản xuất nông nghiệp, (2) công nghiệp hóa, và (3) nền kinh tế phát triển hay hậu công nghiệp. Với trường phái "cơ cấu luận" có tác phẩm "*Economic growth of Nations: Total Output and Production Structure*" và nghiên cứu "*Structural Change and Economic Growth: a Theoretical essay on the dynamics of the wealth of nations*" thì cho rằng sự phát triển của các quốc gia sẽ gắn liền với sự phát triển của ba khu vực: khu vực I (nông nghiệp), khu vực II (công nghiệp) và khu vực III (dịch vụ). Mỗi một khu vực có đặc trưng sản xuất riêng và có sự chuyển dịch giữa các khu vực. Trong đó, khu vực dịch vụ có nhiều tiềm năng phát triển trong xã hội hiện đại.

Các quan điểm trên đều luận giải các giai đoạn phát triển kinh tế gắn với CDCCKT. Trên cơ sở đó luận giải các vấn đề về điều kiện, động lực để CDCCKT và thúc đẩy tăng trưởng. Đó là những luận điểm quan trọng để luận án kế thừa.

2.1.2. Nghiên cứu tại Việt Nam

CDCCKT được nghiên cứu rất nhiều ở Việt Nam với những phân tích, đánh giá về cơ sở lý luận và thực tiễn của CDCCKT, những điều kiện, nhân tố ảnh hưởng đến CDCCKT ở Việt Nam dưới góc nhìn của quá trình CNH, HĐH. CDCCKT cũng là đề tài của nhiều luận án tiến sĩ đã bảo vệ thuộc các chuyên ngành khác nhau.

2.1.3. Nghiên cứu tại Bắc Ninh

Với thực tế CDCCKT diễn ra rất mạnh mẽ, đã có rất nhiều bài viết trên các báo, tạp chí và những nghiên cứu phản ánh các khía cạnh của CDCCKT ở Bắc Ninh như T.S Lê Văn Hương với luận án tiến sĩ Địa lí học nghiên cứu về sự phát triển làng nghề Bắc Ninh theo hướng CNH, HĐH - một định hướng CDCCKT nông nghiệp nông thôn.

2.2. Đô thị

2.2.1. Nghiên cứu trên thế giới

Đô thị cũng có nhiều nghiên cứu với các khía cạnh khác nhau như: các nhân tố xã hội tác động đến phát triển đô thị, nguồn gốc và sự phát triển của quá trình đô thị hóa, các vấn đề đô thị hóa, đô thị hóa với sự phát kinh tế - xã hội...Các vấn đề liên quan đến đô thị cũng trở thành mối quan tâm của nhiều tổ chức quốc tế.

2.2.2. Nghiên cứu tại Việt Nam

Phát triển đô thị và đô thị hóa ở Việt Nam được nghiên cứu rất nhiều cả mặt lí luận và thực tiễn.

Về mặt lí luận có những khái niệm về đô thị, chức năng đô thị, hình thể đô thị, đô thị hóa.... Ngoài ra còn những nghiên cứu về các khía cạnh khác nhau của đô thị. Về mặt thực tiễn là bức tranh toàn cảnh về hiện trạng phát triển đô thị nước ta cùng những định hướng phát triển trong bối cảnh đô thị hóa trên thế giới và khu vực.

2.2.3. Nghiên cứu tại Bắc Ninh

Những nghiên cứu về phát triển đô thị hay quá trình đô thị hóa tại Bắc Ninh chủ yếu là những bài viết trên các báo, tạp chí và trong quy hoạch phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh.

2.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị

Trong số các công trình nghiên cứu, các bài viết mà tác giả luận án được tiếp cận thì có rất ít hoặc đã đề cấp đến nhưng chưa cụ thể và rõ ràng về tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị.

Tỉnh Bắc Ninh đang có quá trình CDCCKT và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, vì vậy tác động của CDCCKT đến phát triển mạng lưới đô thị tỉnh được các cấp lãnh đạo, sở ban ngành rất quan tâm nhưng đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu độc lập hay một bài viết cụ thể nào.

Như vậy số lượng các nghiên cứu về CDCCKT và đô thị tương đối nhiều, một số công trình đã chú ý đến tính định lượng và những điều kiện, nhân tố mới xuất hiện trong đời sống kinh tế - xã hội. Song việc đánh giá tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị hay vai trò của CDCCKT với quá trình đô thị hóa chưa có nhiều đề tài.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn đề tài

3.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan những vấn đề lí luận, thực tiễn về CDCCKT và phát triển đô thị của thế giới và Việt Nam, luận án có mục tiêu làm sáng tỏ quá trình CDCCKT và những tác động của CDCCKT tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm CDCCKT và phát triển hệ thống đô thị Bắc Ninh hiệu quả, bền vững.

3.2. Nhiệm vụ

Luận án tập trung vào giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Đúc kết cơ sở lí luận và thực tiễn về CDCCKT và phát triển đô thị để vận dụng vào địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Đánh giá các nhân tố tác động đến sự CDCCKT. Phân tích thực trạng CDCCKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013.

- Phân tích tác động của CDCCKT tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh.

- Đề xuất giải pháp CDCCKT và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh hiệu quả, hợp lí trong tương lai.

3.3. Giới hạn đề tài

- *Về nội dung*: Luận án tập trung vào nghiên cứu quá trình CDCCKT và những tác động của nó tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh từ năm 2000 đến năm 2013 và tầm nhìn 2030 (nhân tố tác động, thực trạng CDCCKT: theo ngành, thành phần và lãnh thổ, tác động tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh).

- *Về lãnh thổ*:

+ Luận án nghiên cứu quá trình CDCCKT trên phạm vi lãnh thổ toàn tỉnh Bắc Ninh, có phân tích xuống cấp huyện, thị xã, thành phố và liên huyện. Đồng thời, luận án cũng đặt tỉnh Bắc Ninh trong mối liên hệ với vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (VKTTĐPB) và cả nước.

+ Khi đánh giá tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị, luận án tập trung vào hai địa bàn là thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn.

- *Về thời gian nghiên cứu*: Các số liệu sử dụng được lấy trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2013 và tầm nhìn đến 2030.

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Các quan điểm nghiên cứu

Luận án dựa trên những quan điểm nghiên cứu khoa học: quan điểm hệ thống, lãnh thổ - tổng hợp, kinh tế, lịch sử viễn cảnh và phát triển bền vững.

4.2. Các phương pháp

Ngoài những phương pháp nghiên cứu mang tính lí thuyết như: thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp thống kê toán học, phương pháp chuyên gia luận án còn sử dụng phương pháp gắn với thực tế, phương pháp điều tra, khảo sát để có được cách nhìn đa chiều và phù hợp với thực tế khách quan. Tác giả cũng đã sử dụng phương pháp bản đồ và thông tin địa lý để thể hiện kết quả nghiên cứu.

5. Đóng góp của luận án

- Kế thừa, bổ sung và làm sáng tỏ cơ sở lí luận và thực tiễn về CDCCKT và tác động của nó tới sự phát triển đô thị. Xác định các tiêu chí đánh giá CDCCKT cấp tỉnh.

- Phân tích được thực trạng CDCCKT dưới góc độ địa lí học theo các tiêu chí đã lựa chọn.

- Làm rõ được những tác động chủ yếu của CDCCKT tới phát triển đô thị theo một số khía cạnh: hình thành và biến đổi chức năng đô thị, quy mô và đời sống dân cư thành thị, CCKT đô thị, cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập của dân cư thành thị, cơ sở hạ tầng đô thị, sử dụng tài nguyên, môi trường đô thị và quy hoạch, quản lý đô thị.

- Đưa ra một số giải pháp CDCCKT và phát triển đô thị hiệu quả, bền vững trong tương lai.

6. Cấu trúc luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, phần nội dung của luận án được cấu trúc thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lí luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới phát triển đô thị.

Chương 2: Các nhân tố ảnh hưởng, thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013.

Chương 3: Định hướng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030.

Chương 1
CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1.1. Cơ sở lí luận

1.1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1.1.1. Cơ cấu kinh tế (CCKT)

CCKT là tổng thể các bộ phận của nền kinh tế, có mối quan hệ hữu cơ với nhau theo những tỉ lệ nhất định về mặt lượng và liên quan chặt chẽ với nhau về mặt chất. Các bộ phận kinh tế tác động qua lại lẫn nhau trong cùng một không gian và thời gian nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao. CCKT là một hệ thống (lớn) bao gồm nhiều hệ thống (nhỏ) với tư cách như một chỉnh thể. Các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế được sắp xếp theo một số lượng và tỉ lệ nhất định. Việc sắp xếp nếu được thực hiện một cách khách quan, khoa học, phù hợp với xu thế chung của thời đại thì sẽ có một cơ cấu hợp lí. CCKT được phân tích dưới ba góc độ: ngành, lãnh thổ và sở hữu.

1.1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Có rất nhiều khái niệm khác nhau về CDCCKT nhưng khái niệm về CDCCKT của tác giả Ngô Doãn Vinh khi cho rằng: "*CDCCKT là sự thay đổi tỉ lệ thành phần trong CCKT từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn*" đã phản ánh được bản chất, đặc điểm và mục tiêu của CDCCKT.

CDCCKT bao gồm 3 khía cạnh: ngành, lãnh thổ và TPKT. Các nhân tố ảnh hưởng đến CDCCKT bao gồm: vị trí địa lí - phạm vi lãnh thổ, nhóm các điều kiện kinh tế - xã hội và nhóm các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. Mỗi một nhóm nhân tố sẽ có những vai trò, ý nghĩa nhất đối với quá trình CDCCKT. Các chỉ tiêu đánh

giá CDCCKT vận dụng cho cấp tỉnh được tác giả luận án lựa chọn gồm nhóm các chỉ tiêu đánh giá CD theo ngành (Chỉ tiêu về năng suất lao động, chỉ tiêu về cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội và GDP/người, Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất, Giá trị xuất - nhập khẩu/GDP) và theo lãnh thổ (Các hình thức tổ chức lãnh thổ theo ngành: KCN và các hình thức tổ chức lãnh thổ theo không gian: tiểu vùng KT).

1.1.2. Đô thị và đô thị hóa

Đô thị và đô thị hóa là hiện tượng xã hội phức tạp nên có nhiều quan điểm khác nhau.

1.1.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị

1.1.3.1. Hình thành, mở rộng và biến đổi chức năng đô thị

a. Hình thành, mở rộng đô thị và mạng lưới đô thị

CDCCKT là sự chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp rồi dịch vụ dưới sự tác động mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật đã làm xuất hiện các đô thị đặc trưng cho từng giai đoạn chuyển dịch này. Đồng thời CDCCKT còn tạo ra những khu vực dân cư có đặc điểm giống thành thị là địa bàn mở rộng của đô thị hình thành nên các đô thị cực lớn, siêu đô thị.

b. Biến đổi chức năng đô thị

CDCCKT đã làm kinh tế - xã hội của đô thị thay đổi, phát triển ở trình độ cao do đó có vai trò và phạm vi ảnh hưởng lớn nên nhiều chức năng được thêm và bổ sung. Một đô thị có thể là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ, giáo dục....

1.1.3.2. Phát triển kinh tế - xã hội đô thị

a. Kinh tế đô thị

Quá trình CDCCKT đã tác động gián tiếp đến đô thị qua tốc độ tăng trưởng kinh tế và CDCCKT đô thị theo ngành, lãnh thổ. Trước hết, ở khía cạnh cơ cấu ngành thì CDCCKT làm cho tỉ trọng các ngành phi nông nghiệp ở đô thị tăng lên và quy định việc lựa chọn ngành kinh tế chủ đạo của đô thị. CDCCKT của đô thị là sự chuyển dịch từ ngành kinh tế sử dụng nhiều vốn và sức lao động sang ngành kinh tế sử dụng tri thức (khoa học, kĩ thuật, công nghệ, giáo dục...) nên tạo ra sự tăng trưởng rõ ràng về giá trị gia tăng của các ngành kinh tế. Việc phát triển khu vực nông thôn trong đô thị, đã làm cho các làng nghề, các mô hình kinh tế mới, trang trại, làng sinh thái hay làng nông nghiệp công nghệ cao...phát triển. Như vậy, quá trình CDCCKT đô thị là một dấu hiệu đặc trưng cơ bản để phân biệt thành thị và nông thôn, tạo nên chức năng trong nền kinh tế quốc dân.

b. Xã hội đô thị

CDCCKT làm tăng cường việc tập trung hóa các nguồn lực kinh tế vào các đô thị từ đó tạo ra sức hút đô thị để tăng quy mô dân số, tăng tỉ lệ dân số đô thị, lao

động đô thị, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp. CDCCKT với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và dịch vụ đã thay đổi nghề nghiệp của dân đô thị dẫn đến thay đổi cơ cấu thu nhập và mức sống của dân cư đô thị. CDCCKT cũng làm thay đổi văn hóa đô thị qua lối sống đô thị.

1.1.3.3. Phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Cơ sở hạ tầng đô thị là không gian vật thể dành cho mọi hoạt động đô thị như lao động, ăn ở, đi lại, học hành, giao tiếp và tâm thức. Cơ sở hạ tầng đô thị là tiêu chuẩn để phân biệt giữa thành thị và nông thôn cũng như đánh giá trình độ phát triển của đô thị. CDCCKT tạo ra đòi hỏi cơ sở hạ tầng đô thị phải hiện đại và đồng bộ để đáp ứng nhu cầu các ngành kinh tế và dân cư vì đô thị là lãnh thổ động lực cho sự phát triển chung. Đồng thời, CDCCKT cũng chính là nguồn cung cấp vốn để hoàn thiện và hiện đại cơ sở hạ tầng mà vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng luôn là vấn đề sống còn để đô thị trở lên văn minh.

1.1.3.4. Làm thay đổi quản lí đô thị

CDCCKT tác động đến quản lí đô thị thông qua sự thay đổi từ Nhà nước với vai trò người tạo ra và cung cấp chính các dịch vụ đô thị sang khối tư nhân. CDCCKT đã tạo điều kiện cho các công ty, doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào các hoạt động quy hoạch, xây dựng và môi trường đô thị.

1.1.3.5. Tăng cường khai thác, sử dụng tài nguyên và biến đổi môi trường đô thị

Sự hình thành và phát triển của các KCN, CCN, khu đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị….đã làm nhu cầu về sử dụng tài nguyên đô thị tăng lên (đặc biệt là tài nguyên đất). Các đô thị mở rộng diện tích hay phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất (chủ yếu chuyển từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng và đất ở) để có đủ qũy đất cho phát triển đô thị. Đất đô thị trở nên khan hiếm, đắt đỏ và diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, đe dọa đến an ninh lương thực đô thị và mất cân bằng sinh thái. Bên cạnh đó đất đô thị cũng đang bị lãng phí và suy thoái bởi các dự án treo, tỷ lệ lấp đầy các KCN, CCN, khu đô thị thấp và khối lượng khổng lồ các chất thải sinh hoạt, công nghiệp....

CDCCKT đã làm gia tăng các hoạt động kinh tế đô thị và dân số đô thị khiến vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị trở nên nghiêm trọng đặc biệt ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn, ánh sáng...Tuy nhiên, CDCCKT đã và đang làm thay đổi nhận thức, hành động của người dân về bảo vệ tài nguyên, môi trường để hướng đến phát triển những thành phố xanh.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó đến phát triển đô thị Việt Nam

Việt Nam đang có quá trình CDCCKT theo hướng CNH, HĐH. Giai đoạn 2000 - 2013 CCKT theo ngành có xu hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành nông - lâm

- thủy sản từ 24,5% năm 2000 xuống còn 18,4% năm 2013, giảm 6,1%, tỉ trọng của công nghiệp - xây dựng tăng nhẹ từ 36,7 lên 38,3%, nhóm ngành dịch vụ tăng nhanh từ 24,6% lên 43,3%. Trong nội bộ từng ngành cũng có sự chuyển dịch tích cực. CDCCKT theo thành phần có sự chuyển biến khá rõ nét theo hướng giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài do khu vực vốn đầu tư nước ngoài phát huy được những khả năng về vốn, công nghệ. CDCCKT theo lãnh thổ có sự chênh lệch lớn giữa các vùng và địa phương.

Quá trình CDCCKT đã có tác động rất lớn đến đô thị Việt Nam. Tỉ trọng phi nông nghiệp tăng dẫn theo tỉ lệ dân thành thị cũng tăng. Đô thị có thêm nhiều chức năng mới. Nhiều đô thị được nâng bậc và mở rộng diện tích. Kinh tế đô thị ngày càng đóng vai trò hạt nhân khi chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP cả nước. Đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị tăng, các vấn đề đô thị có sự chuyển biến tích cực.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó đến phát triển đô thị Vùng đồng bằng sông Hồng

CCKT của vùng ĐBSH có nhiều chuyển biến: ngành khu vực nông- lâm- thủy sản chiếm 23,4% năm 2000 đã giảm xuống 12,6% năm 2010 và 10,9% năm 2013, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng tỉ trọng từ 32,7% năm 2000 lên 46,2% năm 2013. Khu vực dịch vụ giữ vững tỉ trọng 42,9%. Theo thành phàn kinh tế khu vực Nhà nước giữ vai trò chủ đạo do vậy tỉ trọng ít thay đổi và giữ tỉ trọng thấp, khu vực ngoài nhà nước có xu hướng giảm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng trong cơ cấu. Theo lãnh thổ có sự chênh lệch đáng kể giữa các tỉnh phía bắc (VKTTĐPB) và phía nam.

CDCCKT đã làm cho số lượng đô thị tăng từ 105 đô thị lên 123 đô thị. Vùng có hai thành phố trực thuộc trung ương và mật độ đô thị dày. Tỉ lệ phi nông nghiệp trong GDP tăng cũng làm cho tỉ lệ dân thành thị tăng nhưng ở mức thấp so với tỉ lệ phi nông nghiệp. Sự chênh lệch về tốc độ CDCCKT giữa các tỉnh đã dẫn đến sự phân hóa trong phân bố các đô thị của vùng.

Chương 2
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG, THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh

Quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh chịu sự tác động của nhiều nhân tố: vị trí địa lý, nhóm nhân tố kinh tế - xã hội, nhóm nhân tố tự nhiên và tài nguyên thiên

nhiên. Trong đó, vị trí địa lý được coi là lợi thế so sánh, nguồn vốn là động lực cho CDCCKT, còn đường lối chính sách, cơ sở hạ tầng, liên kết vùng là thế mạnh của tỉnh. Những nhân tố khác có những tác động đáng kể đến CDCCKT Bắc Ninh.

Với vị trí kinh tế và giao thông vận tải thuận lợi đã tạo ra "địa tô chênh lệch" để Bắc Ninh thu hút vốn đầu tư, đồng thời cũng tạo cho tỉnh có một thị trường rộng lớn, có mối liên kết vùng dễ dàng, có điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển sản xuất hàng hóa chất lượng cao. Trong đó, vị trí gần thủ đô Hà Nội và có quốc lộ 1 (mới) là điều kiện tiên quyết để tỉnh có sức hấp dẫn đối với nguồn vốn đầu tư.

Bắc Ninh là tỉnh trọng điểm về thu hút vốn đầu tư. Từ năm 2000 đến hết năm 2013, tỉnh Bắc Ninh đã thu hút trên 640 dự án đầu tư trong nước, số vốn đăng kí 75.433 tỉ đồng và 476 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, số vốn đăng kí là 5,8 tỉ USD, vốn thực hiện đạt 60,3% vốn đăng kí (3,5 tỉ USD). Trong đó, nguồn FDI có số lượng các dự án và tổng vốn đầu tư liên tục tăng với nhiều tập đoàn danh tiếng của các nước trên thế giới.

Bắc Ninh đã đưa ra rất nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn và tích cực cho quá trình CDCCKT. Bắc Ninh luôn đứng trong top 10 các tỉnh thành phố có chỉ số năng lực cạnh tranh cao. Cơ sở hạ tầng và vật chất kĩ thuật luôn được quan tâm đầu tư nâng cấp, xây mới và hiện đại hóa. Liên kết và hợp tác vùng diễn ra thường xuyên đã hình thành một thị trường tiềm năng và luôn được mở rộng. Ngoài ra còn có nhân tố khác có tác động nhất định đến CDCCKT.

2.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh

2.2.1. Khái quát chung

Quy mô kinh tế tỉnh luôn tăng và tổng GDP lớn thứ 9/63 tỉnh thành phố (năm 2013), tốc độ tăng trưởng GDP luôn ở mức hai con số. GDP/người tăng nhanh. Mặc dù đóng góp vào sự tăng trưởng của GDP là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên chưa phản ánh thực tế chất lượng đời sống nhân dân nhưng nó thể hiện hiệu quả của quá trình CDCCKT. Năng suất lao động có sự cải thiện rõ ràng. Trong đó, công nghiệp - xây dựng là ngành có năng suất lao động cao do phát huy được những thế mạnh về công nghệ và vốn.

2.2.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

a. Chuyển dịch cơ cấu theo ba nhóm ngành

Trong giai đoạn 2000 - 2013, kinh tế Bắc Ninh đã có sự chuyển dịch theo hướng tỉ trọng của nhóm ngành nông - lâm - thủy sản giảm nhanh nhường chỗ cho

nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong khi nhóm ngành dịch vụ có tỉ trọng tương đối ổn định trong cơ cấu GDP.

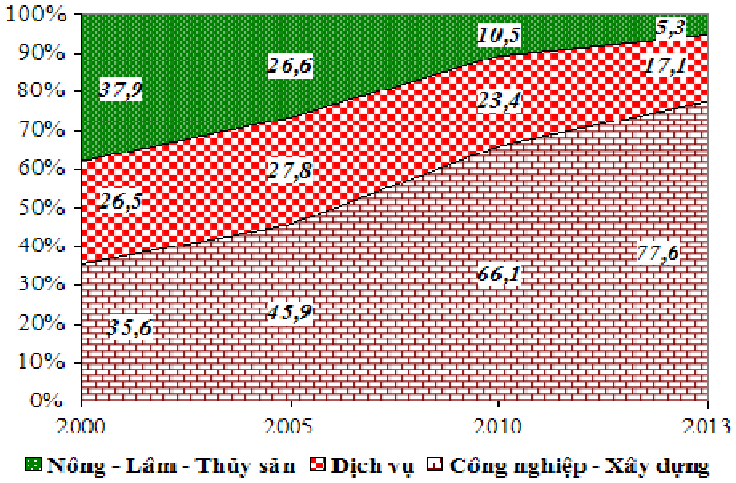

Hình 2.4. Biểu đồ CDCCKT Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013 (giá thực tế)

Qua sự chuyển dịch này có thể thấy vai trò to lớn của ngành công nghiệp - xây dựng đối với quá trình phát triển kinh tế chung của tỉnh khi chiếm tới 77,3% GDP. Trong nội bộ từng ngành đang có sự chuyển dịch tích cực.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành

** Công nghiệp*

Với mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015, Bắc Ninh đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp và công nghiệp đã có những bước phát triển đột phá. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng liên tục, từ 2.689,7 tỉ đồng năm 2000, lên 12.995,4 tỉ đồng năm 2005 và đạt 693.338 tỉ đồng năm 2013 (giá thực tế). Trong vòng 13 năm giá trị sản xuất công nghiệp tăng lên 346,6 lần với tốc độ tăng trưởng rất cao.

Cơ cấu theo ngành công nghiệp có sự thay đổi nhanh chóng qua từng giai đoạn, đặc biệt từ năm 2010 đến 2013 có sự chuyển dịch rất lớn theo xu hướng: những ngành có hàm lượng chất xám cao, hiện đại chiếm tỉ trọng lớn và ổn định còn những ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều lao động tỉ trọng nhỏ và giảm dần. Công nghiệp chế biến luôn chiếm tỉ trọng gần như tuyệt đối và không thay đổi trong suốt giai đoạn 2000- 2013 (năm 2000 là 99,9%, năm 2010 là 99,4% và đến năm 2013 vẫn giữ mức 99,8%) do tỉnh đã có rất nhiều chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, có nhiều dự án đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới và Việt Nam (dự án của Samsung, Nokia, Canon, Vinasoy, Vinamilk, Lotte, Fujikin, Konishi …) nên đóng góp vào giá trị sản xuất rất cao.

Từ năm 2000 đến năm 2013, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo ngành

cấp 2 đã đa dạng hơn với sự xuất hiện và phát triển của ngành hóa chất, thực phẩm - đồ uống, điện tử - tin học... trong đó ngành điện tử - tin học có vai trò rất quan trọng.

Bảng 2.8. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013

(Đơn vị: giá thực tế, tỉ đồng, %)

Chỉ tiêu	2000		2005		2010		2013	
	Tỉ đồng	%	*Tỉ đồng*	%	*Tỉ đồng*	%	*Tỉ đồng*	%
Toàn ngành	**2.689,7**	***100***	**12.995,4**	***100***	***109.535***	***100***	**693.338**	***100***
Điện tử - tin học	-	-	723,6	*5,6*	53.124,5	*48,5*	580.986	*83,8*
Sản xuất kim loại	718,6	*26,7*	4.583,8	*35,3*	16.430,3	*15,0*	22.444	*3.2*
Thực phẩm - đồ uống	362,9	*13,5*	1.971	*15,2*	11.829,8	*10,8*	21.388	*3,1*
Hoá chất	39,5	*1,5*	342,2	*2,6*	7.119,9	*6,5*	13.559	*2,0*
Chế biến gỗ và lâm sản	361,4	*13,4*	1.818,2	*14,0*	6.572	*6,0*	11.877	*1,7*
Sản xuất giấy	157,2	*5,8*	743,2	*5,7*	3.505	*3,2*	8.764	*1,3*
Cơ khí	110,5	*4,1*	301,2	*2,3*	4.052,8	*3,7*	2.534	*0,4*
Khác	939,6	*35,0*	2.512,2	*19,3*	6.900,7	*6,3*	31.786	*4,6*

N*guồn: Xử lí từ [19],[22]*

- Công nghiệp điện tử - tin học

Từ năm 2005 đến năm 2013 giá trị sản xuất công nghiệp điện tử - tin học tăng lên nhanh chóng, chiếm 83,8% cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành. Bắc Ninh là tỉnh có tỉ trọng công nghiệp điện tử - tin học cao nhất cả nước (12,6% năm 2013). Công nghiệp điện tử - tin học đang là ngành kinh tế mũi nhọn và là sản phẩm công nghiệp trọng điểm của tỉnh. Sự có mặt của Khu tổ hợp công nghệ cao Samsung và nhà máy sản xuất điện thoại di động Nokia đã chính thức ghi tên Bắc Ninh - Việt Nam lên bản đồ công nghệ di động toàn cầu. Tính đến hết năm 2013, công nghiệp điện tử - tin học có trên 100 doanh nghiệp (80 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động và trên 20 doanh nghiệp đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản). Trong đó, có 4 doanh nghiệp của 3 tập đoàn lớn là: Canon (Canon tại KCN Tiên Sơn và Quế Võ), SamSung (SamSung Electronics, SamSung Display tại KCN Yên Phong), Nokia (Nokia tại KCN VSIP - Từ Sơn) và trên 70 doanh nghiệp hỗ trợ.

- Các ngành công nghiệp khác có sự phát triển thiếu đồng bộ về công nghệ và quy mô, hiệu quả sản xuất chưa cao, thị trường thiếu ổn định.

** Dịch vụ*

Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ liên tục tăng, từ 1.260,9 tỉ đồng năm 2000 tăng lên 3.348,4 tỉ đồng năm 2005 và đạt 20.778 tỉ đồng năm 2013, tăng 16,5 lần trong vòng 13 năm. Ngành dịch vụ tỉnh Bắc Ninh có nhiều nhóm ngành nhưng quan trọng hơn cả là: thương mại, giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm. Trong đó thương mại là ngành có ý nghĩa và đóng góp lớn vào CDCCKT tỉnh.

Thương mại là ngành quan phản ánh độ mở của kinh tế Bắc Ninh thông qua các mối quan hệ quốc tế, liên vùng, liên tỉnh và trình độ phát triển kinh tế thị trường. Thương mại tăng đáng kể về giá trị sản xuất và tỉ trọng do sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp nhất là khi các tập đoàn kinh tế lớn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng sản xuất tại các KCN. Mặt khác do sự tăng nhanh của nhu cầu tiêu dùng trong nhân dân khi đời sống được nâng cao cùng nhiều chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động thương mại. Trong đó, ngoại thương đã xây dựng được hạ tầng và các điều kiện phát triển như: thành lập Hải quan Bắc Ninh và cảng cạn ICD, hệ thống Logitics (kho vận Maple & Tree, dự án Trung tâm kho vận Bắc Kỳ...)

Bảng 2.10. Trị giá hàng hóa xuất - nhập khẩu tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

	2000	**2005**	**2010**	**2013**
Tổng giá trị xuất nhập khẩu (triệu USD)	92,3	257,0	4.817,4	48.860,0
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	48,4	95,7	2.451,4	26.283,0
Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	43,9	161,3	2.366,0	22.577,0
Cán cân xuất nhập khẩu	+45	-65,6	+85,4	+3.706,0
Xuất nhập khẩu/GDP (%)	54,8	61,7	259,6	897,0

N*guồn: Xử lí từ [19],[22]*

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2000 - 2013 của tỉnh Bắc Ninh tăng nhanh, tăng 529,4 lần. Đặc biệt, năm 2013, tổng trị giá xuất nhập khẩu đã chiếm tới 18,5% tổng trị giá xuất nhập khẩu cả nước (264.065,5 triệu USD) do hoạt động của KCN nhất là các doanh nghiệp điện tử - tin học (Khu tổ hợp công nghệ Samsung). Chính điều này cũng làm cho Bắc Ninh là tỉnh xuất siêu. Giá trị xuất nhập khẩu/GDP gia tăng qua các năm, từ 54,8% năm 2000 lên 61,7% năm 2005 và 897% năm 2013, tỉ lệ này cao hơn rất nhiều so với mức trung bình cả nước (163,7%). Điều này cho thấy, kinh tế tỉnh có độ mở lớn và quá trình CDCCKT đang đem lại hiệu quả.

** Nông - lâm - thủy sản*

Tuy tỉ trọng ngành nông – lâm - thủy sản trong cơ cấu kinh tế tỉnh nhỏ bé

song giá trị sản xuất liên tục tăng từ 1.933,4 tỉ đồng năm 2000 lên 9.859,9 tỉ đồng năm 2013, tăng 5,0 lần. Trong đó nông nghiệp luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và là ngành quan trọng nhưng đang có xu hướng giảm nhẹ từ 95,8% xuống 85,5%. Nội bộ nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao. Chăn nuôi ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất, gắn với CNH và đô thị hóa. Trồng trọt có xu hướng giảm dần. Dịch vụ nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhưng tỉ trọng vẫn còn rất khiêm tốn và tăng nhẹ, từ 3,4% lên 8,3%. Trong sự chuyển dịch của ngành nông – lâm – thủy sản rất ít thấy sự hợp tác của ngành công nghiệp và dịch vụ nên nhiều sản phẩm của ngành chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

2.2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế

Cùng với xu thế hội nhập quốc tế và chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, CCKT theo thành phần của Bắc Ninh có nhiều chuyển biến tích cực. Trong cơ cấu GDP tỉnh khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thực sự chiếm lĩnh vai trò từ năm 2007 và ngày càng lớn mạnh (năm 2013 chiếm 68,2%) với các tập đoàn lớn trên thế giới như SamSung, Nokia, Canon, ABB….Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tỉ trọng cao nhưng có xu hướng giảm do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế và tương quan với khu vực vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ chỉ nắm giữ những ngành kinh tế quan trọng đòi hỏi vốn lớn sinh lời chậm.

2.2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

Sự CDCCKT theo lãnh thổ đã có nhiều chuyển biến song vẫn có sự khác biệt về tốc độ, quy mô giữa các huyện, giữa các khu vực, giữa thành thị và nông thôn…

Trên địa bàn tỉnh có sự phân hóa thành hai tiểu vùng: tiểu vùng phía Bắc sông Đuống có trình độ và tốc độ CDCCKT nhanh còn phía Nam sông Đuống chậm. Theo đơn vị hành chính, Yên Phong là huyện có tốc độ chuyển dịch dương lớn nhất và có giá trị sản xuất chiếm tỉ trọng cao nhất (giá trị sản xuất chung và công nghiệp) do sự pát triển của KCN Yên Phong với Khu tổ hợp công nghệ cao SamSung. Tại tỉnh đã hình thành tam giác động lực gồm Yên Phong, Tiên Du và Quế Võ.

Hình tổ chức lãnh thổ kinh tế của tỉnh rất đa dạng với nhiều loại hình tiên tiến và hiện đại trong đó KCN có một vai trò, ý nghĩa to lớn có thể coi đây là nhân tố chính tạo nên hiệu quả của quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh.

2.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh

2.3.1. Sự phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh có lịch sử hình thành lâu đời với nhiều lần thay đổi địa giới hành chính và tên gọi, ngày 1/1/1997, tỉnh Bắc Ninh được tái lập sau khi tách ra khỏi tỉnh Hà Bắc. Từ đó đến nay, bộ mặt đô thị của tỉnh không ngừng thay đổi.

Dân số thành thị liên tục tăng đã làm cho tỉ lệ dân thành thị tăng. Số lượng đô thị tăng, mật độ đô thị cao. Bậc đô thị cũng được nâng lên, từ 1 thị xã và 6 thị trấn (đô thị loại IV và V) năm 2000 lên 1 thành phố (đô thị loại II), 1 thị xã (đô thị loại IV) cùng 6 thị trấn (đô thị loại V). Trong đó, thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn là hai đô thị quan trọng bậc nhất của tỉnh.

Đô thị Bắc Ninh phát triển trong mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với vùng đô thị Thủ đô và Bắc Ninh phấn đấu trở thành đô thị xanh, hiện đại, văn minh, văn hiến, hài hòa.

2.3.2. Những tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh

2.3.2.1. Hình thành, mở rộng mạng lưới đô thị và biến đổi chức năng đô thị

a. Hình thành, mở rộng và nâng bậc đô thị

** Tạo tiền đề hình thành đô thị mới trong tương lai*

Sự phát triển công nghiệp với hoạt động của 8 KCN, 22 CCN cùng nhiều làng nghề đã tạo ra những khu vực thị tứ là tiền đề hình thành đô thị trong tương lai chủ yếu tại huyện Yên Phong, Tiên Du, Quế Võ, Thuận Thành. Các thị tứ này sẽ là các thị trấn trong tương lai hay là địa bàn để đô thị (hiện có) mở rộng diện tích.

Sự phát triển của hệ thống các khu, CCN tạo ra các khu vực đô thị ngay cạnh KCN (đó là KCN - đô thị) bước đầu hình thành đô thị công nghiệp: khu vực KCN Tiên Sơn, KCN Quế Võ I, KCN Yên Phong. Đặc biệt có một số KCN được điều chỉnh quy hoạch để hình thành KCN – đô thị như VSIP, Đại Kim và Nam Sơn – Hạp Lĩnh.

** Tạo cơ sở để mở rộng đô thị hiện có*

Sự tập trung các KCN gần với quốc lộ 1A, quốc lộ 18, quốc lộ 38 đã hình thành các khu dân cư tập trung cho lao động trên địa bàn, đặc biệt là lao động công nghiệp, làm quá trình đô thị hóa đang diễn ra khá mạnh mẽ ở khu vực này. Đây là cơ sở để mở rộng các đô thị về diện tích và dân số (Thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn). Dân số thành thị tỉnh Bắc Ninh tăng đều qua các năm, từ 90,5 nghìn người năm 2000 tăng lên 269,4 nghìn người năm 2010 và 289,3 nghìn người năm 2013, tăng 3,2 lần, tốc độ tăng trung bình là 10%/năm. Diện tích đất đô thị tăng đáng kể trong vòng 13 năm qua, từ 9.138ha năm 2000 lên 23.276,3ha năm 2013.

** Tạo ra động lực nâng bậc đô thị*

Với sự hoạt động của 8 KCN, 22 CNN và nhiều làng nghề được khôi phục, hàng nghìn việc làm trực tiếp và gián tiếp tạo ra, tổng thu ngân sách nhà nước tăng lên đã làm tăng tỷ lệ dân số phi nông nghiệp, tăng nguồn vốn chi cho phát triển đô thị, tăng cường các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp trong các đô thị, xuất hiện

nhiều ngành mới làm cơ cấu kinh tế đô thị đa dạng...là động lực thúc đẩy đô thị phát triển đạt các tiêu chuẩn của bậc đô thị cao hơn. Thành phố Bắc Ninh khi xét duyệt từ thị xã (đô thị loại IV) lên thành phố (đô thị loại III) đã đạt tổng số điểm là 86,3 điểm (quy định số điểm đạt của đô thị loại III là 70 điểm) trong đó chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, lao động phi nông nghiệp đạt số điểm tuyệt đối (15/15 điểm và 20/20 điểm), các chỉ tiêu còn lại có số điểm tương đối cao.

** Sự khác nhau về quá trình CDCCKT đã dẫn đến sự khác nhau về phát triển mạng lưới đô thị giữa các tiểu vùng.*

Mạng lưới đô thị Bắc Ninh có sự khác biệt giữa tiểu vùng phía Bắc sông Đuống và tiểu vùng phía Nam sông Đuống. Tiểu vùng phía Bắc sông Đuống có sự tập trung dày các KCN, CCN, làng nghề cùng nhiều tuyến giao thông quan trọng nên tốc độ đô thị hóa cao, giữa đô thị và KCN, CCN có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đô thị hạt nhân là thành phố Bắc Ninh. Trong tương lai, dải đô thị Từ Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh sẽ là khu vực đô thị hoá mạnh nhất của tỉnh Bắc Ninh. Tiểu vùng Nam sông Đuống có số lượng các KCN, CCN ít nên mối liên hệ giữa KCN và đô thị còn hạn chế. Tốc độ đô thị hóa thấp, hệ thống đô thị chỉ có 3 thị trấn. Như vậy, quá trình đô thị hóa của tỉnh chậm hơn so với quá trình CDCCKT bởi tác động của nó tới đô thị có "độ trễ" và theo cơ chế hiệu ứng lan tỏa.

b. Biến đổi chức năng đô thị

Hiệu quả của các KCN, CCN đã thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa đô thị trong tỉnh với nhau cũng như với các đô thị ngoài tỉnh góp phần nâng tầm đô thị Bắc Ninh. Đồng thời, làm thay đổi chất lượng các đô thị nhất là các đô thị lớn (T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn) . Đến năm 2013, Bắc Ninh có 1 thành phố là trung tâm dịch vụ, chính trị, văn hóa, khoa học giáo dục của tỉnh, 1 thị xã là trung tâm kinh tế (tiểu thủ công nghiệp), văn hóa, du lịch của tiểu vùng Bắc sông Đuống cùng 6 thị trấn là trung tâm hành chính, dịch vụ, văn hóa của các huyện. Trong quy hoạch phát triển đô thị tỉnh đến 2030, thành phố Bắc Ninh giữ vai trò "đàu tàu và hạt nhân", là trung tâm kinh tế tổng hợp, là thành phố văn hiến, sinh thái, hiện đại, văn minh, hài hòa và bền vững, có vị trí quan trọng về mặt an ninh, quốc phòng.

2.3.2.2. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đô thị

a. Kinh tế đô thị

Kinh tế đô thị là một phần rất quan trọng của kinh tế tỉnh Bắc Ninh, nó có vai trò hạt nhân phát triển thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế của tỉnh. Nhiều ngành mới xuất hiện trong quá trình CDCCKT nhất là dịch vụ tại các đô thị, làm đa dạng hơn

CCKT ngành của đô thị. Tỉ lệ phi nông nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành khu vực thành thị tỉ lệ thuận với tỉ lệ toàn tỉnh. Độ chuyển dịch của toàn tỉnh cao +33,1% thì tại khu vực đô thị cũng có độ chuyển dịch cao +23,5%, riêng tại thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn hai đô thị lớn của tỉnh, độ CDCCKT là +34% và +25%, tỉ lệ phi nông nghiệp lên tới 98-99%. Đồng thời, những hình thức sản xuất hiện đại phát triển (trang trại, vành đai thực phẩm), nhiều hình thức dịch vụ mới ra đời (đưa đón công nhân, phục vụ suất ăn...). Các mối liên hệ kinh tế trong đô thị trở lên khăng khít. CDCCKT đã phát huy và khai thác hiệu quả những lợi thế riêng của từng đô thị để hình thành nên hướng phát triển đặc trưng.

b. Xã hội đô thị

** Lao động đô thị, chất lượng lao động và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp tăng lên*

Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế ở khu vực thành thị có xu hướng tăng về số lượng và tỉ trọng.

Tác giả đã tiến hành khảo sát, điều tra tại 3 phường và 1 thôn (phường Vân Dương, phường Kinh Bắc, phường Đồng Ngàn và thôn Hương Mạc) của thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn với 120 hộ. Kết quả điều tra cho thấy có tới 87 hộ thay đổi nghề nghiệp, trong đó 81 hộ chuyển từ khu vực kinh tế nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Có 52 hộ chuyển từ ngành nông nghiệp sang công nghiệp, 29 hộ chuyển từ ngành nông nghiệp sang dịch vụ. Điều này đồng nghĩa với tỉ lệ lao động phi nông nghiệp tăng lên trong cơ cấu lao động đô thị tỉnh mà nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự thay đổi nghề nghiệp này là do sự phát triển của KCN (KCN Quế Võ) và làng nghề (nghề sản xuất đồ gỗ mĩ nghệ).

** Cơ cấu thu nhập và mức sống dân cư đô thị có nhiều chuyển biến tích cực*

- Cơ cấu thu nhập

Việc làm (trực tiếp và gián tiếp) được tạo ra nhiều bởi hoạt động của KCN, CCN và các làng nghề đã làm thu nhập bình quân đầu người của dân thành thị tăng, cơ cấu thu nhập dân thành thị có nhiều thay đổi tích cực. Thu nhập từ ngành công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 29,5% lên 59,4% và dịch vụ luôn có tỉ trong cao. Tỉ trọng thu nhập từ tiền lương – công tăng lên đáng kể năm 2002 là 28,5% đã tăng lên 40,1% năm 2013, thu từ sản xuất công nghiệp và dịch vụ tăng nhẹ, từ 49,4% năm 2002 lên 54,2% năm 2013. Đây là sự chuyển dịch tích cực cần được duy trì và thúc đẩy.

- Mức sống dân cư

Từ năm 2000 đến năm 2013, mức sống của dân thành thị không ngừng nâng cao. Thu nhập bình quân 1 người/tháng khu vực thành thị tăng 7,2 lần trong vòng

13 năm (2000 - 2013). Không chỉ có thu nhập tăng mà mức tiết kiệm, trị giá nhà ở cũng như trị giá đồ dùng lâu bền cũng tăng lên. Tỉ lệ hộ nghèo giảm từ 6,14% năm 2000 xuống 2,08% năm 2013. Cơ cấu chi tiêu cho đời sống cũng có nhiều thay đổi.

Qua kết quả 120 phiếu khảo sát, điều tra hộ dân, CDCCKT tác động đến thu nhập qua việc thay đổi nghề nghiệp của các hộ dân. Với 120 hộ có 87 hộ thay đổi nghề nghiệp trong đó có 81 hộ là hộ nông nghiệp. Sự thay đổi nghề nghiệp và thu nhập thể hiện mạnh mẽ ở khu vực ngoại thị hay khu vực mới sát nhập vào đô thị còn khu vực nội thị hầu như không có thay đổi.

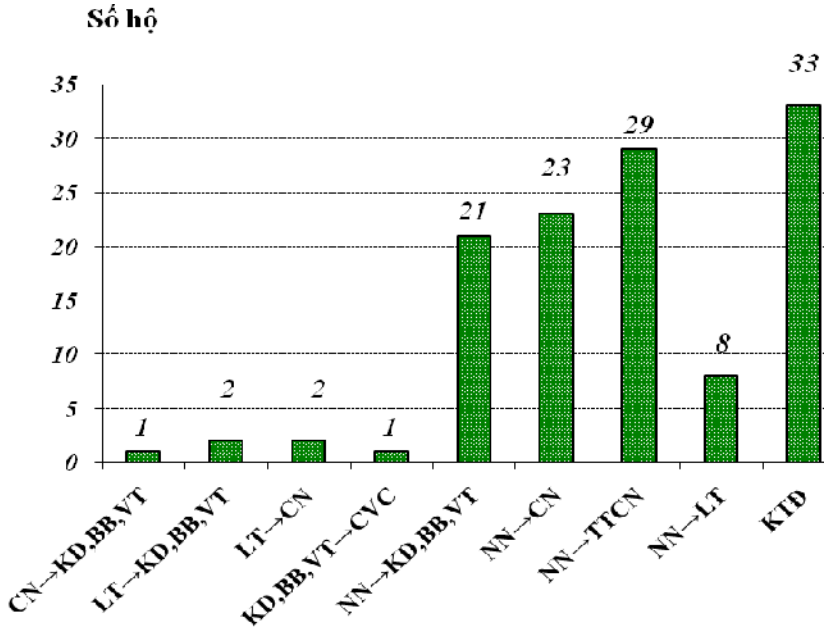

Hình 2.8. Biểu đồ số hộ thay đổi nghề nghiệp theo khảo sát, điều tra

** 1. KD,BB,VT: Kinh doanh, buôn bán, vận tải; 2.LT: Làm thuê; 3. CN: Công nhân; 4. CVC: Công viên chức; 5. NN: Làm nông nghiệp; 6. TTCN: Tiểu thủ công nghiệp; 7. KTĐ: Không thay đổi*

** NN→CN: Thay đổi nghề (từ làm nông nghiệp sang công nhân).*

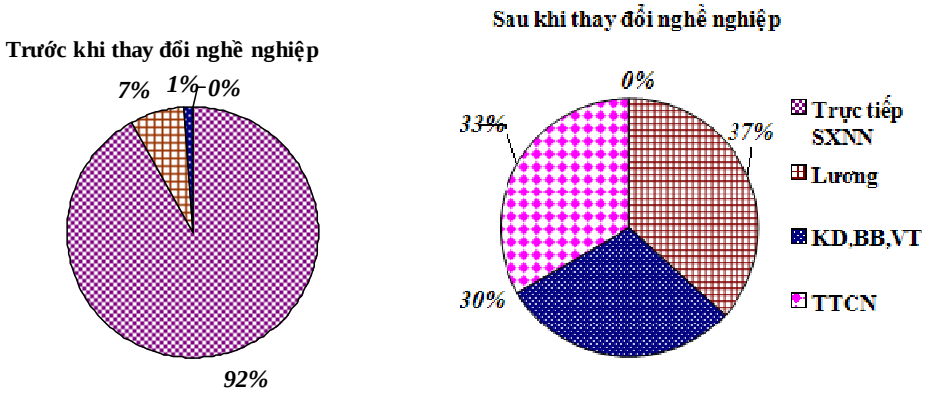

Hình 2.9. Biểu đồ cơ cấu thu nhập trước và sau khi thay đổi nghề theo khảo sát, điều tra

Chính sự thay đổi tích cực của cuộc sống tại các địa bàn khảo sát, điều tra mà có 12 hộ chuyển cư từ nơi khác đến sinh sống (8 hộ ngoài tỉnh, 4 hộ trong tỉnh).

** Thay đổi văn hóa đô thị*

Là một vùng đất văn hiến, giàu truyền thống văn hóa xứ Kinh Bắc xưa nhưng CDCCKT với sự phát triển của KCN, CCN đã làm thay đổi rất nhiều đời sống văn hóa nhất là lối sống dân cư thành thị Bắc Ninh. Sự thay đổi thể hiện rõ ở các khu vực ngoại thị hay khu vực mới sát nhập vào đô thị của tỉnh. Dân thành thị tỉnh đã biết cách khai thác thị trường để làm giàu chính đáng. Nhiều giá trị văn hóa được bảo vệ và lưu truyền như Di sản phi vật thể thế giới Quan họ. Bên cạnh đó là sự phát triển lối sống lệch lạc coi trọng đồng tiền, chạy theo mốt và sự phát triển của tệ nạn xã hội.

2.3.2.3. Thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng đô thị

Hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển nhất là tại các KCN, CCN, làng nghề và các loại hình dịch vụ đòi hỏi cơ sở hạ tầng đô thị phát triển để đáp ứng nhu cầu lưu thông đồng thời tạo ra nguồn vốn để đầu tư chỉnh trang đô thị. Từ năm 2006 đến năm 2013, vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng đã có từ nguồn thu ngân sách của tỉnh, với khoảng 1.774,8 tỉ đồng, chiếm tới 75% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh thuộc nguồn ngân sách. Tính riêng thành phố Bắc Ninh, năm 2013 đã đầu tư 1.113 tỉ đồng cho việc sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng - xã hội trong đó ngân sách tỉnh là 251,6 tỉ đồng.

Nhà ở được nâng cao chất lượng thông qua việc mở rộng diện tích đô thị, hình thành các khu đô thị mới. Giao thông đô thị luôn được đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây mới. Hệ thống cấp và thoát nước, cấp điện và thông tin lên lạc luôn được tỉnh quan tâm đầu tư để sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị và kinh tế - xã hội. Hệ thống y tế, giáo dục rất phát triển tại thành phố Bắc Ninh.

2.3.2.4. Làm thay đổi quy hoạch và quản lí đô thị

a. Quy hoạch đô thị

CDCCKT tác động trực tiếp đến cấu trúc không gian đô thị và định hướng quy hoạch đô thị. Cùng với sự quy hoạch và phát triển các CCN và KCN đã làm thay đổi quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh theo từng giai đoạn của quá trình CDCCKT. Trong đó giai đoạn giai đoạn 2006 – 2013 là giai đoạn có ý nghĩa với quy hoạch đô thị Bắc Ninh.

Vào thời gian đầu của giai đoạn, phân vùng không gian đô thị phức tạp nhưng khi các KCN, CCN đi vào hoạt động ổn định, quá trình CDCCKT đạt đến gần mục tiêu thì phân vùng không gian đô thị tỉnh Bắc Ninh đã ổn định và dần có tính đặc trưng về định hướng phát triển. Hệ thống đô thị phân chia thành hai tiểu vùng:

+ Tiểu vùng phía Bắc sông Đuống: Gồm có T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn, thị trấn Chờ, Phố Mới, Lim. Không gian đô thị phát triển theo kiểu hướng tâm (thành phố Bắc Ninh là trung tâm), dọc theo các quốc lộ 18, 1A (mới, cũ), 2 mới là những dải đô thị có trình độ đô thị hóa cao.

+ Tiểu vùng phía Nam sông Đuống: Gồm thị trấn Hồ, Gia Bình, Thứa không gian đô thị phát triển phân tán theo điểm cụm. Thị trấn Hồ là hạt nhân của tiểu vùng.

b. Quản lý đô thị

CDCCKT đã làm thay đổi quy mô dân số, quy mô diện tích, quy mô kinh tế, nâng bậc đô thị…dẫn đến thay đổi cách thức quản lý đô thị và nâng cao tầm vóc quản lý của bộ máy chính quyền trong công tác quản lý đô thị. Các lĩnh vực được quan tâm là quản lý quy hoạch đô thị, quản lý đất đai đô thị, quản lý vệ sinh môi trường đô thị, quản lý xây dựng đô thị, quản lý cấp thoát nước đô thị…Trong đó quản lý quy hoạch và xây dựng đô thị tỉnh Bắc Ninh đã có sự tham gia ngày càng nhiều các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước. Trong đó thành phố Bắc Ninh là nơi có sự thay đổi rõ nét về quản lý.

Bên cạnh những tác động tích cực, quá trình CDCCKT cũng có những tác động tiêu cực hay có những hạn chế đến sự phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh.

Trước tiên sự tác động của CDCCKT chỉ tập trung tại hai đô thị lớn của tỉnh là thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn các đô thị còn lại chưa rõ điển hình là thị trấn Chờ - Yên Phong. Nguyên nhân là do "tác động trễ" và tác động lan tỏa của CDCCKT nhưng quan trọng hơn cả là sự phát triển của hệ thống vận tải công cộng và dịch vụ đưa đón công nhân các công ty đã tạo nên kiểu di chuyển “con lắc” của lao động và dân cư.

Dân số thành thị tăng nhưng tỉ lệ dân thành thị thấp, n ẩy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp nhất là sự phát triển của các tệ nạn xã hội. Sự tập trung những tác động tích cực vào hai đô thị là thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn đã làm tăng thêm chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội nhất là trình độ đô thị hóa giữa hai đô thị với các đô thị còn lại. Quá trình CDCCKT làm cho quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất diễn ra nhanh và mạnh. Diện tích đất nông nghiệp giảm trong khi diện tích đất chuyển đổi chưa sử dụng hiệu quả gây lãng phí tài nguyên đất. Vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị gia tăng.

Chương 3
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị

3.1.1. Quan điểm

3.1.1.1. Quan điểm chuyển dịch cơ cấu kinh tế

CDCCKT tỉnh Bắc Ninh được đưa ra dựa trên những quan điểm cụ thể, được xác định rõ ràng và gắn với tình tình phát triển chung của thế giới và Việt Nam. CDCCKT đặt trong mối quan hệ với cấp lãnh thổ lớn hơn, xây dựng CCKT với các ngành chủ lực làm trọng tâm, thực hiện tái CCKT gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chất lượng và hiệu quả, CDCCKT phải phát huy được lợi thế, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng xanh, ổn định và bền vững.

3.1.1.2. Quan điểm phát triển đô thị

Xây dựng và phát triển tỉnh Bắc Ninh thành đô thị lớn theo định hướng: *"Hiện đại, Văn minh, Văn hiến, Hài hòa, Bền vững"*, đẩy mạnh quá trình nhất thể hóa đô thị nông thôn, theo hướng xóa bỏ sự chênh lệch về điều kiện và chất lượng cuộc sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh, phát triển không gian theo mô hình *"đô thị xanh, sinh thái"* trên cơ sở hình thành bộ khung thiên nhiên.

3.1.2. Mục tiêu

Quá trình CDCCKT và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh được xác định với những mục tiêu rất cụ thể, phân theo từng giai đoạn để có được lộ trình thực hiện đảm bảo sự thành công cuối cùng.

3.1.3 Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh

3.1.3.1 Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu quá trình CDCCKT giai đoạn 2 000 - 2013, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030 và Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, CDCCKT tỉnh Bắc Ninh được xác định sẽ tiếp tục giảm nhẹ nông - lâm - thủy sản, công nghiệp và tăng dịch vụ.

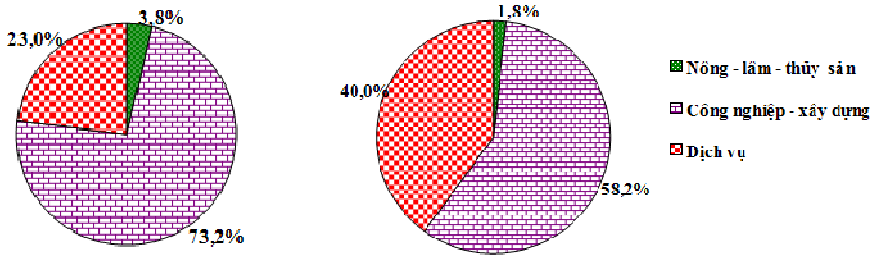

Năm 2020 **Năm 2030**

Hình 3.1. Biểu đồ CCKT tỉnh Bắc Ninh năm 2020 và 2030 (giá thực tế)

Trong từng ngành có sự định hướng rất rõ về tốc độ tăng, tỉ trọng cần đạt được và hướng chuyển dịch. Định hướng theo lãnh thổ được xác định theo từng ngành trong đó tập trung tiếp tục phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ hiện đại. Theo thành phần là sự khẳng định vai trò của thành phần ngoài Nhà nước và phát huy hệu quả thành phần vốn đầu tư nước ngoài.

Định hướng CDCCKT tỉnh Bắc Ninh chú trọng hơn đến dịch vụ để trong thời gian tới Bắc Ninh sẽ là là trung tâm khoa học, giáo dục, văn hóa, y tế lớn nhất cả nước. Định hướng được cụ thể hóa từng giai đoạn theo lộ trình thực hiện với những chỉ tiêu rõ ràng đảm bảo tính khả thi. Định hướng chuyển dịch đã phát huy được những thành công của quá trình CDCCKT giai đoạn 2000 - 2013 và có tính đến những khó khăn, hạn chế có thể gặp phải. Định hướng đã có sự tính toán và xem xét đến xu thế phát triển chung của thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên để CDCCKT đem lại hiệu quả tối ưu cần quan tâm nhiều hơn và cụ thể hơn mối liên kết giữa các ngành, thành phần và lãnh thổ .

3.1.3.2. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh

Định hướng phát triển đô thị gồm định hướng về chức năng đô thị, kinh tế đô thị, xã hội đô thị và cấu trúc không gian đô thị.

3.2. Các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị

3.2.1. Huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Đây là giải pháp thiết thực nhất để tạo ra động lực cho CDCCKT, biến mọi tiềm năng của tỉnh thành hiệu quả kinh tế. Tập trung vào thu hút vốn đầu tư trong nước, huy động tối đa nguồn vốn từ quỹ đất, xã hội hóa các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao...Bắc Ninh tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến đầu tư. Tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo ra sự thuận tiện, thông thoáng nhất cho các nhà đầu tư. Đối với từng loại nguồn vốn có những giải pháp thu hút cụ thể.

Tăng cường quản lý chặt chẽ tất cả các khâu của đầu tư xây dựng. Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý chặt chẽ, nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát. Tăng cường giám sát của cộng đồng.

3.2.2. Sử dụng hợp lý tài nguyên đất

Việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất sẽ là chìa khóa thành công cho quá trình CDCCKT và phát triển nền kinh tế xanh. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, đảm bảo nguồn đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất. Sử dụng tối đa diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có và cải tạo diện tích đất bãi ven sông Đuống và sông Thái Bình. Cần tuân thủ và thực hiện nghiêm túc quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3.2.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần đẩy mạnh tuyên truyền về nhu cầu nhân lực thông qua các trang web, hội chợ việc làm. Nâng cao chất lượng giáo dục các cấp. Gắn việc đào tạo tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học trong tỉnh với nhu cầu lao động. Mở rộng liên kết đào tạo với các trung tâm đào tạo lớn như Hà Nội. Đồng thời tỉnh cũng cần cụ thể hóa và thể chế hóa các chính sách đầu tư khuyến khích, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.

3.2.4. Tăng cường hợp tác, liên kết

Tăng cường quan hệ hợp tác với các tỉnh đông nam Trung Quốc qua hai hành lang kinh tế. Tập trung tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh vùng đô thị Thủ đô và VKTTĐPB thông qua trao đổi hàng hoá nông sản, trao đổi kinh nghiệm trong quản lý quy hoạch các đô thị, KCN và các dự án đầu tư xây dựng từ các thành phố lớn.

3.2.5. Phối hợp phát triển giữa các ngành (lĩnh vực) và vùng lãnh thổ

Đẩy mạnh các mối liên hệ sản xuất giữa các ngành, thành phần và lãnh thổ. Đặt trọng tâm vào mối liên hệ giữa công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp để tăng giá trị gia tăng. Khuyến khích các doanh nghiệp, công ty sử dụng sản phẩm nông nghiệp làm nguồn nguyên liệu sản xuất. Xây dựng vùng nguyên liệu cung cấp cho công nghệp chế biến. Nâng cao ý thức và trách nhiệm của nông dân tuân thủ những yêu cầu về chất lượng sản phẩm theo quy định của các doanh nghiệp.

3.2.6. Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học

Thực hiện thành công chuyển giao công nghệ - kỹ thuật tại các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài. Khuyến khích sử dụng công nghệ - kỹ thuật hiện đại tại KCN, CCN, làng nghề. Hoàn thiện hai khu đào tạo, ứng dụng công nghệ (hai làng đại học). Nâng cao vai trò của các trung tâm khuyến công. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng những đề tài khoa học vào thực tiễn.

3.2.7. Xây dựng và phát triển kinh tế xanh để bảo vệ môi trường.

Tỉnh cần hoàn thiện hệ thống chính sách về kinh tế xanh. Lồng ghép các nguyên tắc, nội dung phát triển xanh trong chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và triển khai các mô hình, sáng kiến phát triển nền kinh tế xanh. Khuyến khích các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh sử dụng các

công nghệ, nguyên liệu mới sạch. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra về môi trường trong khu, CCN và làng nghề.

3.2.8. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Đẩy mạnh hoàn thiện quy hoạch công nghiệp hỗ trợ, xác định lĩnh vực (ngành) tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ. Đổi mới các chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ. Nâng cao chất lượng lao động cho công nghiệp hỗ trợ. Tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong quá trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. Hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho công nghiệp hỗ trợ phát triển. Tỉnh cần tổ chức bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ.

KẾT LUẬN

CDCCKT là sự thay đổi tỉ lệ thành phần trong CCKT từ trạng thái này sang trạng thái khác có xét đến các mối liên hệ giữa các thành phần nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn. CDCCKT cũng chịu sự tác động của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội. Đồng thời CDCCKT đã có những tác động rất lớn đến phát triển đô thị qua việc: mở rộng quy mô đô thị, biến đổi chức năng đô thị, chuyển đổi kinh tế đô thị, nâng cao đời sống dân cư thành thị, kết cấu hạ tầng được đầu tư hiện đại…. Bằng việc phân tích thực tế những tác động của CDCCKT đến đô thị ở Việt Nam, vùng ĐBSH để vận dụng vào trường hợp cụ thể tỉnh Bắc Ninh.

Quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh có được những lợi thế về vị trí địa lý, vốn đầu tư và cơ sở hạ tầng. Trong đó, vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng là lợi thế so sánh để Bắc Ninh thu hút vốn đầu tư nước ngoài (là tỉnh trọng điểm về thu hút vốn FDI và nhiều tập đoàn kinh tế lớn danh tiếng trên thế giới: Samsung, Nokia, Canon, ABB...). Vốn đầu tư là nhân tố động lực biến tiềm năng thành hiện thực phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tỉnh Bắc Ninh cũng gặp một số hạn chế, khó khăn cho quá trình CDCCKT và phát triển đô thị.

Trong giai đoạn 2000 - 2013 tỉnh Bắc Ninh đã có sự CDCCKT tích cực, tiến bộ và hiệu quả, tiến gần hơn đến mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015. Quy mô kinh tế tăng nhanh, luôn ở mức hai con số, GDP/người đạt 103,2 triệu đồng, tăng 29,5 lần so với năm 2000 và cao hơn mức trung bình cả nước (cả nước là 39,9 triệu đồng). Năng suất lao động của tỉnh có sự cải thiện rõ rệt. Cũng trong giai đoạn 2000 - 2013, CCKT ngành (lĩnh vực) chuyển dịch theo hướng khai thác lợi thế từng ngành, giảm tỉ trọng nông - lâm - thủy sản (từ 37,9% xuống 5,3%), tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng (từ 35,6% lên 77,6%) và dịch vụ có

cơ cấu đa dạng đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong nội bộ từng ngành cũng có sự chuyển dịch. CCKT theo thành phần chuyển dịch tích cực, thành phần vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng (từ 6,1% lên 68,2%) do có được những thế mạnh về khoa học, công nghệ và vốn. Thành phần ngoài Nhà nước đã khẳng định sự nhanh nhạy và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh nhưng đang giảm dần tỉ trọng (từ 70,6% xuống 22%). Thành phần Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ và giảm dần (từ 23,3% xuống 9,8%) nhưng vẫn giữ vài trò chủ đạo. Theo lãnh thổ, tại Bắc Ninh đã hình thành và phát triển một số hình thức tổ chức lãnh thổ tiên tiến, hiện đại hoạt động có hiệu quả như KCN, CCN. Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã hình thành vùng động lực phát triển T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn và huyện Yên Phong.

Sự hình thành và phát triển các KCN, CCN trong quá trình CDCCKT đã có nhiều tác động tích cực đến phát triển đô thị: tạo tiền đề hình thành và mở rộng quy mô đô thị thông qua hệ thống các thị tứ. Chức năng đô thị được tăng cường từ chức năng hành chính đơn thuần thêm các chức năng văn hóa, kinh tế, giáo dục, khoa học - kĩ thuật, đầu mối giao thông vận tải, dịch vụ...Một số đô thị đã được nâng cấp thành đô thị ở mức phân loại cao hơn (thị xã Bắc Ninh nâng bậc lên T.P Bắc Ninh - đô thị loại III, thị trấn Từ Sơn nâng bậc lên T.X Từ Sơn - đô thị loại IV). Đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị tăng lên (năm 2013 đạt khoảng chiếm tới 75% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh thuộc nguồn ngân sách). Chính điều này làm cho cơ sở hạ tầng đô thị tỉnh Bắc Ninh ngày càng hiện đại và hoàn thiện. Kinh tế đô thị chuyển dịch theo quy luật chung và đóng góp lớn vào GDP toàn tỉnh. Đời sống dân cư thành thị ngày một nâng cao. Quy hoạch và quản lý đô thị tiến bộ và có sự phân cấp rõ ràng. Bên cạnh đó CDCCKT cũng có những tác động tiêu cực và hạn chế đến sự phát triển hệ thống đô thị tỉnh.

Với những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực tế quá trình CDCCKT cũng như những tác động của nó đến phát triển đô thị trong thời gian vừa qua, mà trong thời gian tiếp theo (2015 - 2030), CCKT được xác định chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghệp (dịch vụ tăng lên 40%, công nghiệp – xây dựng 58,2%, nông – lâm – thủy sản là 1,8%). Bắc Ninh sẽ là thành phố văn minh, văn hiến, hài hòa và là đô thị vệ tinh của Thủ đô Hà Nội. Để thực hiện được các mục tiêu về CDCCKT và phát triển đô thị như trên, tỉnh Bắc Ninh cần thực hiện đồng bộ hệ thống tám nhóm giải pháp trong đó những giải pháp mang tính đột phá là giải pháp về nguồn vốn đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển công nghệp hỗ trợ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Huyền Trang (2011). *Thực trạng phát triển công nghiệp Bắc Ninh trong thời kì CNH, HĐH.* Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nghiên cứu khoa học và đạo tạo giáo viên Địa lý (Kỷ niệm 55 năm thành lập khoa Địa lý), tr. 118 - 125. NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Huyền Trang (2012). *Phát triển công nghiệp Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2012*. Tạp chí khoa học - Đại học sư phạm Hà Nội, số 2, tr. 169 - 174.
3. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015). *Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp Bắc Ninh theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao*. Tạp chí khoa học - Đại học Vinh, tập 44 - số 2B, tr. 80 - 88.
4. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015). *Hoạt động các KCN tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2012*. Tạp chí khoa học - Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, số 1, tr. 60 - 69.
5. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015). *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở tỉnh Bắc Ninh*. Tạp chí khoa học - Đại học sư phạm Hà Nội, số 3, tr. 154 - 159.
6. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015). *Những tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh".* Tạp chí khoa học - Đại học Quảng Nam, số 7, tr.123-132 .